

Title	VỀ MỘT SỐ LỖI NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT ĐIỂN HÌNH CỦA SINH VIÊN NHẬT
Author(s)	Nguyen, Thi Ngoc Tho
Citation	外国語教育のフロンティア. 2019, 2, p. 301-311
Version Type	VoR
URL	https://doi.org/10.18910/71900
rights	
Note	

Osaka University Knowledge Archive : OUKA

<https://ir.library.osaka-u.ac.jp/>

Osaka University

VỀ MỘT SỐ LỖI NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT ĐIỂN HÌNH CỦA SINH VIÊN NHẬT

典型的な日本人学生ベトナム語の文法的な間違い「đó」と「của」

NGUYEN THI NGOC THO

要約

本稿は日本人学生の、ベトナム語を学習する上で見られるいくつかの典型的な「文法的な間違い」を追究することを目的とする。「文法的な間違い」には敗の移転による誤用 (interlingual error) と学習言語において何らかの原因による誤用 (intralingual error) があり、ここで扱う間違いは前者—ベトナム語を使用する際、母国語である日本語から影響を受けた結果、文法的に間違えてしまった場合—をいう。学生の卒業論文原稿等で収集した様々な文法的誤用のデータから「đó」と「của」の誤用例を研究対象として選出し、それらを分析、原因を追究し、今後ベトナム語教育を施していく上で活用することを目指す。

一つは指示詞の「đó」である。ベトナム語の指示詞と日本語の指示詞体系は類似点が多く、日本人学習者にとっては習得しやすいと思われる。しかしその類似性が災いし、初心者ばかりか3, 4回生の間でも「đó」の誤りは多く見られる。

彼らの誤りを分析した結果、「đó」を日本語の指示詞「それ」と同じ感覚で使う傾向があるということが分かった。日本語の「それ」は主語としても目的語としても使うことができるが、ベトナム語では「đó」は「Đó là …」の構文に限り主語として使う。また、目的語として使う場合には名詞の後に置かなければならない。

二つは所有格の「của」である。ベトナム語の「của」と日本語の格助詞「の」の意味と用法を比較した結果、日本語の「の」のほうが多用途であることが分かった。両者の類似点は所有関係 (所有主、行動・物事の主体、所属) を示すということだと思われる。

修飾される名詞の他の属性 (時間、空間、材料、内容説明等) を示すにはベトナム語では「của」は使えない。しかし、学生の誤用例を見ると、修飾される名詞の内容説明 (対象) のために「của」が使われる傾向にある。

以上より、ベトナム語指示詞「đó」と所有関係を示す「của」について、学生に指導する際には本稿の事柄を踏まえる。

キーワード：ベトナム語、文法、間違い

Khi học bất cứ một ngoại ngữ nào việc người học mắc lỗi là điều không thể tránh khỏi. Sinh viên Nhật học tiếng Việt cũng không phải là ngoại lệ. Lỗi ở đây cần phân biệt với sự nhầm lẫn. Khác với

nhảm chỉ là những biểu hiện ngẫu nhiên không theo quy luật, *lỗi* là những sai sót do một nguyên nhân nào đó, có thể lặp đi lặp lại và mang tính hệ thống hơn. Với ngữ liệu về lỗi do chúng tôi sưu tầm có thể thấy có hai loại lỗi chính: lỗi giao thoa và lỗi tự ngữ đích.

Lỗi giao thoa được hiểu ở đây “là những lỗi sinh ra do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ của người học lên sản phẩm ngôn ngữ đích của người học, nhất là những khu vực mà hai ngôn ngữ khác nhau nhiều”, còn “lỗi tự ngữ đích là những lỗi sinh ra do những nguyên nhân trong nội bộ cấu trúc của ngôn ngữ đích”. (Nguyễn Thiện Nam 2009: 37)

Bài viết này tập trung phân tích và chữa một số lỗi giao thoa điển hình mà sinh viên Nhật hay mắc phải nhằm giúp sinh viên tránh được những lỗi đó khi sử dụng tiếng Việt.

(Ghi chú: Ký hiệu “CCĐ” dùng trong bài là câu chữa đúng)

1. Lỗi dùng *đó*

(1) *Tôi muốn mua đó.*

CCĐ: Tôi muốn mua cái (đồng hồ) đó. Hoặc: Tôi muốn mua cái đó.

(2) *Đó rất ngon.*

CCĐ: (Món ăn) đó rất ngon.

(3) *Tôi muốn đi đó.*

CCĐ: Tôi muốn đi (chợ) đó. Hoặc: Tôi muốn đi nơi đó.

Những lỗi trên là lỗi mà sinh viên mới bắt đầu học tiếng Việt hay mắc phải. Đây là những lỗi do ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ là tiếng Nhật. Sinh viên mới học tiếng Việt, do chưa nắm rõ cách dùng trong tiếng Việt nên đã áp dụng cách dùng chỉ định từ tương ứng của tiếng mẹ đẻ khi tạo câu tiếng Việt. Trong tiếng Nhật thì chỉ định từ như *sore*, *kore*, *are* có thể làm chủ ngữ, bổ ngữ trong câu, trong khi đó ở tiếng Việt khả năng dùng của lớp từ này hạn chế hơn. Đại từ chỉ định *đó* chỉ có thể làm chủ ngữ trong cấu trúc câu: Đó là + danh từ, ví dụ: Đó là cái nhà, Đó là bố tôi, Đó là nhà tôi v.v. Trong những trường hợp này *Đó* làm chủ ngữ giống như cách dùng *sore* trong tiếng Nhật. Sinh viên đã áp dụng kiến thức về chỉ định từ *sore* trong tiếng mẹ đẻ là có thể dùng trực tiếp làm bổ ngữ nên đã tạo ra những câu như (1)(2)(3).

Trong khi đó, ở tiếng Việt thì không thể dùng *đó* làm bổ ngữ như ở câu (1) mà phải dùng nó giống như một tính từ làm định ngữ trong kết hợp gồm *danh từ + đó*, tức là phải để nó sau một danh từ (ví dụ: *đồng hồ*) hoặc loại từ (ví dụ: *cái*).

Ở câu (2) cũng vậy, không thể dùng *đó* làm chủ ngữ trong câu có tính từ làm vị ngữ được mà cũng phải để nó sau một danh từ (ví dụ: *món ăn*). Tương tự, trong câu (3) cũng không thể nói “đi *đó*” mà

cũng cần phải có một danh từ đi trước (ví dụ: *chợ, nơi*). **Đó** trong ba câu trên giống với cách dùng chỉ định từ **sono** trong tiếng Nhật. Tuy nhiên theo trật tự tiếng Nhật thì **sono** phải để trước danh từ, trong khi đó ở tiếng Việt **đó** thì phải để sau danh từ.

Như vậy **đó** trong tiếng Việt tương ứng với chỉ định từ **sore** và đồng thời cũng tương ứng với chỉ định từ **sono** trong tiếng Nhật. Có vẻ như sự tương đồng này khá lớn, cụ thể là ở trường hợp đầu, khi đóng vai trò chủ ngữ, **sore** tiếng Nhật và **đó** tiếng Việt tương đồng hoàn toàn. Nhưng ở trường hợp thứ hai, khi đóng vai trò bổ ngữ, ở hai ngôn ngữ nảy sinh cái khác biệt là ở mặt sử dụng. Tiếng Nhật cho phép sử dụng trực tiếp chỉ định từ **sore** để làm bổ ngữ, còn tiếng Việt không thế, tức là không cho phép sử dụng trực tiếp đại từ làm bổ ngữ, mà thay vào đó là phải sử dụng ngữ đoạn kết hợp danh từ + từ chỉ định **đó**. Sự khác biệt này là nguyên nhân gây ra lỗi như miêu tả trên.

Trên đây chúng tôi giới thiệu một vài lỗi dùng **đó** hay gặp ở sinh viên năm thứ nhất. Những lỗi như trên tuy sẽ ít dần đi cùng với thời lượng học tiếng Việt, nhưng theo ngữ liệu mà chúng tôi thu thập được trong bản thảo khóa luận tốt nghiệp của sinh viên có thể nói lỗi dùng **đó** vẫn xuất hiện khá nhiều ngay cả ở những sinh viên năm thứ tư, ở cả những sinh viên đã đi du học ở Việt Nam đã có dịp trải nghiệm và tiếp xúc với văn hóa Việt Nam từ 6 tháng đến 1 năm và có trình độ tiếng Việt khá cao. Dưới đây là một vài lỗi dùng **đó** của sinh viên năm thứ ba và thứ tư:

(4) *Noguchi đã trình bày khái quát về những câu ca dao tục ngữ trong tiếng Việt và tìm hiểu những đó về hiện tượng tự nhiên.*

CCĐ: Noguchi đã trình bày khái quát về tục ngữ ca dao trong tiếng Việt và tìm hiểu những câu ca dao tục ngữ về hiện tượng tự nhiên.

(5) *Tôi muốn làm sự bắt đầu mà người không biết đó cảm thấy sự tồn tại của Táo quân.*

CCĐ: Tôi muốn bắt đầu việc giúp cho những người không biết về phong tục đó cảm thấy được sự tồn tại của Táo quân.

(6) *Ở Nhật Bản người ta cho là chỉ đàn ông mới có thể chơi bóng bầu dục Mỹ, đặc biệt là sinh viên đại học và người lớn chỉ chơi đó.*

CCĐ: Ở Nhật Bản người ta cho là chỉ đàn ông mới có thể chơi bóng bầu dục Mỹ, đặc biệt là chỉ sinh viên đại học và người lớn mới chơi môn bóng đó.

(7) *Khi nhìn thấy DVD “Thế giới khủng long” em đã mua đó.*

CCĐ: Khi nhìn thấy DVD “Thế giới khủng long” em đã mua đĩa đó. (hoặc:...mua nó)

Những lỗi từ câu (4) đến (7) là những lỗi dùng sai **đó** ở vị trí bổ ngữ. Lỗi này xuất hiện nhiều nhất do sinh viên dùng **đó** như **sore** trong tiếng Nhật. Riêng về lỗi số (4), vì không có sự đồng nhất về nghĩa giữa “những câu ca dao tục ngữ trong tiếng Việt” và “những câu ca dao tục ngữ về hiện tượng tự

nhiên” nên không thể dùng **đó**. Liên quan đến lỗi ở câu (4) cần lưu ý thêm điểm sau: chỉ định từ **đó** khi dùng làm định ngữ có vị trí ở sau cùng của danh ngữ, do vậy không thể thêm bất cứ một yếu tố nào khác làm định ngữ vào sau **đó**.

(8) *Thứ hai là những dụng cụ dùng để vẽ mẫu tranh, đó bao gồm bút lông, mực nho và giấy mỏng.*

CCĐ: Thứ hai là những dụng cụ dùng để vẽ mẫu tranh, (chúng) gồm có bút lông, mực nho và giấy mỏng.

Lỗi ở câu (8) là lỗi dùng sai **đó** ở vị trí chủ ngữ trong câu do sinh viên dùng **đó** như *sore* trong tiếng Nhật.

(9) *Quê em là thành phố Fukuoka. Diện tích của đó là 340 ki-lô-mét vuông.*

CCĐ: Quê em là thành phố Fukuoka. Diện tích của nó là 340 ki-lô-mét vuông.

(10) *Bởi hiện đại hóa bệnh của thời hiện đại như tử vong do làm việc quá nhiều và bệnh trầm cảm có xu hướng gia tăng. Nguyên nhân chính của đó là stress.*

CCĐ: Cùng với hiện đại hóa, những căn bệnh thời đại như tử vong do làm việc quá nhiều và bệnh trầm cảm có xu hướng gia tăng. Nguyên nhân chính của những căn bệnh đó là stress.

Lỗi ở câu (9) và (10) là lỗi dùng sai **đó** sau *của* do sinh viên dùng **đó** như *sono* trong tiếng Nhật.

Tóm lại nguyên nhân gây ra những lỗi dùng sai này là do sinh viên đã đồng nhất ý nghĩa và áp dụng cách dùng của chỉ định từ *sore* trong tiếng Nhật với **đó** của tiếng Việt, do chưa nắm rõ điểm giống và khác nhau giữa **đó** và *sore / sono*.

2. Lỗi dùng *của*

Để làm rõ nguyên nhân lỗi sai khi dùng *của* tiếng Việt, sau đây chúng tôi so sánh sơ lược *của* trong tiếng Việt và *no* trong tiếng Nhật.

2.1 Ý nghĩa và cách dùng *của*

Theo Nguyễn Anh Quế ý nghĩa và chức năng chủ yếu của nó (*của*) là dùng để chỉ quan hệ sở hữu (1988: 162). Trong các giáo trình Tiếng Việt cho người nước ngoài, giải thích của các soạn giả cũng khá thống nhất với giải thích của Nguyễn Anh Quế. Chẳng hạn, trong cuốn “Tiếng Việt cơ sở” (1996: 37), Vũ Văn Thi gọi *của* là “a possessive preposition” (tức là quan hệ sở hữu). Còn trong Tiếng Việt trình độ A của Đoàn Thiện Thuật (2012:209), tác giả giải thích *của* như sau: Người hay sự vật đứng

trước *của* thuộc về chủ thể đứng sau *của*.

Nói về vị trí, *của* đứng giữa hai danh từ, hoặc giữa danh từ và đại từ, ví dụ: đặc sản của quê hương, bút của tôi, vấn đề của anh ấy, ước mơ của tôi v.v.

Yếu tố sau *của* cũng có thể là một kết cấu C-V. Ví dụ: Bài báo của tôi viết đã đăng ở số này. (dẫn theo Nguyễn Anh Quế 1986: 162).

Tóm lại, *của* mang nghĩa sở hữu là chính, trừ trường hợp nó được dùng như một danh từ với nghĩa “của cải” “tài sản”.

2.2 Ý nghĩa và cách dùng *no*

Theo từ điển Iwanami Kokugo, *no* là một loại trợ từ (trợ từ cách) dùng để nối A với B và A làm định ngữ cho B, A biểu thị những cái liên quan đến thuộc tính của B như địa điểm tồn tại, chủ sở hữu, tính chất, địa danh, những thứ liên quan v.v. (Ví dụ: 銀座の柳 父の財産 紫の糸 帰りの切符 日本の国 君への手紙 v.v.). Từ định nghĩa này chúng ta thấy khả năng sử dụng của *no* là rất rộng, khác với *của* trong tiếng Việt chỉ dùng để thể hiện ý sở hữu.

Theo từ điển Kojien *no* là trợ từ, có thể dùng như 4 loại trợ từ, đó là 格助詞 (tạm dịch: trợ từ cách) 並立助詞 (tạm dịch: trợ từ liệt kê) 終助詞 (tạm dịch: trợ từ kết thúc) 間投助詞 (tạm dịch: trợ từ chêm xen). Ba loại sau là cách dùng rất đặc trưng của tiếng Nhật, không có sự tương đương với *của* tiếng Việt. Bởi vậy, chúng tôi không đề cập tới 3 trường hợp này, mà chỉ nhấn mạnh cách dùng *no* ở trường hợp 1, tức là *no* được dùng như một loại trợ từ cách (格助詞, 連体格) dùng làm định ngữ cho danh từ đi sau, vì đây chính là trường hợp gây ra lỗi của sinh viên. *No* có những cách dùng như sau: làm định ngữ cho danh từ đi sau để chỉ nơi chốn/ địa điểm (vd: 東京のおじさん), chỉ thời gian (vd: 8時出発のバス), chỉ vị trí (vd: 机上の本), chỉ thời gian và địa điểm đang hướng tới (への / までの), chỉ đối tượng (vd: 自動車の運転), chỉ nguyên liệu vật liệu (vd: 毛糸のセーター), chỉ tư cách, tình huống (vd: 入ったばかりの新人 / 交戦中の国), dùng sau danh từ riêng (vd: 大和の国), dùng khi đang nhớ ra trong đầu (vd: 天神さまの北野), chỉ thuộc tính của sự vật (vd: 急の話), chỉ quan hệ đồng đẳng (vd: 弟の太郎), dùng trước danh từ phiếm chỉ chỉ tính chất và nội dung của danh từ đó (vd: ご心ざしの程は). Những trường hợp trên nói chung là khác với cách dùng *của* trong tiếng Việt, còn những trường hợp như chỉ chủ sở hữu (vd: 私の本), chỉ sự trực thuộc (vd: 本校の生徒 / 東京の世田), chỉ chủ thể hành động (vd: 夫の操縦法), chỉ phương hướng (vd: 都の北西), và khi dùng lối nói ẩn dụ (vd: 花の都) là giống cách dùng *của* trong tiếng Việt.

Như vậy có thể nói *của* tiếng Việt và *no* tiếng Nhật vừa có điểm giống nhau vừa có điểm khác nhau. Về nét nghĩa chỉ quan hệ sở hữu theo nghĩa rộng thì có thể coi *của* tiếng Việt tương đương với *no* tiếng Nhật. Tuy nhiên, tương đương không có nghĩa là tương đồng. Người học ngoại ngữ thường có xu hướng coi cái tương đương là cái tương đồng, từ đó mà lỗi sai này sinh khá phổ biến.

2.3 Phân tích một số lỗi dùng *cửa*

● Những trường hợp dùng sai *cửa*:

(1) *Cảm tưởng của “Ba mùa”*

CCĐ: Cảm tưởng về “Ba mùa”

(2) *Định nghĩa của y học dự phòng*

CCĐ: Định nghĩa về y học dự phòng.

(3) *Tôi xem chương trình của hai bạn người Việt có tên là Việt-Đức.*

CCĐ: Tôi xem chương trình về hai bạn người Việt có tên là Việt và Đức.

(4) *Hơn nữa người Nhật thường không để ý sự hài hòa âm dương để giữ gìn sức khỏe vì không có quan niệm của sự hài hòa âm dương.*

CCĐ: Hơn nữa người Nhật thường không để ý đến sự hài hòa âm dương trong việc giữ gìn sức khỏe vì không có quan niệm về sự hài hòa âm dương.

(5) *Hai biểu này báo sự khác nhau của cân bằng giới tính khi sinh của Việt-Nhật.*

CCĐ: Hai biểu này cho thấy sự khác nhau về sự cân bằng giới tính giữa Việt Nam và Nhật Bản.

Như trên đã nói *cửa* trong tiếng Việt dùng để chỉ quan hệ sở hữu. Cả 5 trường hợp trên đều dùng sai *cửa* vì trong các trường hợp trên không tồn tại mối quan hệ sở hữu nào giữa hai vế nên không thể dùng *cửa* để diễn đạt mà phải dùng hư từ *về* để thuyết minh, giải thích nội dung cho danh từ đi trước. Có lẽ đây là lỗi do ảnh hưởng cách dùng *no* trong tiếng Nhật vì *no* trong tiếng Nhật có thể dùng để chỉ đối tượng, hay giải thích nội dung cho danh từ đi sau.

(6) *Đối tượng nghiên cứu là cách xung hô và từ xung hô giữa vợ chồng của người Việt*

CCĐ: Đối tượng nghiên cứu là cách xung hô và từ xung hô giữa vợ chồng người Việt.

(7) *Tôi sẽ sử dụng kết quả phỏng vấn ở Việt Nam và Nhật Bản.*

CCĐ: Tôi sẽ sử dụng kết quả phỏng vấn ở Việt Nam và Nhật Bản

(8) *Giới thiệu hiện trạng phá thai ở Việt Nam*

CCĐ: Giới thiệu hiện trạng phá thai ở Việt Nam

(9) *Trong phần hai tác giả trình bày chủ yếu về mô tả của cây thuốc.*

CCĐ: Trong phần hai tác giả trình bày chủ yếu về sự mô tả cây thuốc.

(10) *Điều kiện là người có kinh nghiệm của y tá trong hai năm ở In-đô-nê-xi-a.*

CCĐ: Điều kiện là người có kinh nghiệm làm y tá trong hai năm ở In-đô-nê-xi-a.

Các câu (6) đến (10) cũng sai về cách dùng *của*. Trong những trường hợp này cũng không có mối quan hệ sở hữu giữa *người Việt* và *vợ chồng*, giữa *kết quả* và *phông vấn*, giữa *hiện trạng* và *phá thai*, giữa *mô tả* và *cây thuốc* giữa *kinh nghiệm* và *y tá* nên không thể dùng *của*. Trong tiếng Nhật *no* có thể dùng để nối hai danh từ với nhau và danh từ đi trước thì làm định ngữ cho danh từ đi sau, trong khi đó ở tiếng Việt làm định ngữ cho danh từ đi trước có thể là tính từ, động từ và danh từ.

Vì vậy câu (6) là trường hợp danh từ làm định ngữ cho danh từ đi trước.

Câu (7) và câu (8) là trường hợp động từ làm định ngữ cho danh từ đi trước.

Câu (9) cũng là trường hợp danh từ làm định ngữ cho danh từ đi trước. Câu này cần chữa thêm một chút. *mô tả* là động từ nên sau *về*cần phải là danh từ hoặc danh ngữ.

Câu (10) là trường hợp động từ làm định ngữ cho danh từ *kinh nghiệm* chẳng hạn *kinh nghiệm làm y tá*, *kinh nghiệm quản lý* v.v. còn nếu danh từ làm định ngữ cho danh từ *kinh nghiệm* thì thường dùng *với* về chứ không phải *của*, ví dụ *kinh nghiệm về tình yêu*, *kinh nghiệm về du lịch* v.v.

(11) *Có nhiều cơ hội của ngành công nghiệp da giày Việt Nam.*

CCĐ: Có nhiều cơ hội cho ngành công nghiệp da giày Việt Nam.

(12) *Vì vậy người Việt Nam trước đây không viết bản nhạc của nhạc cụ dân tộc thiểu số mà chơi nhiều lần một bản nhạc để thuộc lòng.*

CCĐ: Vì vậy người Việt Nam trước đây không viết bản nhạc cho nhạc cụ dân tộc thiểu số mà chơi nhiều lần một bản nhạc để thuộc lòng.

Câu (11) và câu (12) cũng sai về cách dùng *của*. Ở hai trường hợp này cũng không tồn tại mối quan hệ sở hữu giữa hai vế nên không dùng được *của*. Sinh viên đã dùng *của* thay vì phải dùng *cho* để biểu thị ý mà sinh viên muốn nói. Ở trường hợp này cũng có thể nói sinh viên đã dùng *của* do chịu ảnh hưởng của cách dùng *no* tiếng Nhật.

(13) *Phần lớn của nhân dân Việt nam là nông dân, nên mỗi việc đều phải dựa vào nông dân.*

CCĐ: Phần lớn nhân dân Việt Nam là nông dân, nên việc gì cũng phải dựa vào nông dân.

Câu (13) cũng không có mối quan hệ sở hữu giữa hai vế nên không thể dùng *của*. Tương tự như vậy khi nói đại bộ phận, hầu hết, ...% thì dùng trực tiếp trước danh từ. Trong tiếng Nhật thì thường phải dùng *no* sau nhóm từ tương ứng này. Lỗi này có lẽ cũng do ảnh hưởng của cách dùng trong tiếng Nhật.

(14) *Bây giờ Việt nam đang trạng thái phụ thuộc của Trung Quốc trong lĩnh vực nguyên liệu cho nên*

không thể sản xuất và xuất khẩu ổn định vì Việt Nam không thể quản lý cung ứng nguyên liệu.

CCĐ: Hiện nay, Việt nam đang ở trong tình trạng phụ thuộc vào Trung Quốc trong lĩnh vực nguyên liệu cho nên không thể sản xuất và xuất khẩu ổn định vì Việt Nam không thể quản lý cung ứng nguyên liệu.

Câu (14) sai về cách dùng giới từ khi dùng động từ *phụ thuộc*. Lỗi này có thể cũng do ảnh hưởng của cách dùng *no* tiếng Nhật.

Nhân đây, xin cũng nói thêm rằng một số động từ khác như vay, mượn, xin, lấy, mua, cướp, đoạt, chiếm v.v. thường dùng với *của*, trong khi sinh viên hay dùng với *từ* (*kara*) do ảnh hưởng của cách dùng của những động từ tương ứng trong tiếng Nhật..

Ví dụ: Tôi vay tiền của bạn, chứ không nói: Tôi vay tiền từ bạn

Tôi mượn sách của bạn, chứ không nói: Tôi mượn sách từ bạn.

● Những trường hợp lỗi do thiếu *của*

Như trên đã nói, nghĩa của *của* tiếng Việt là thể hiện sở hữu. Trong một số trường hợp *của* có thể được lược bỏ, như trường hợp chỉ quan hệ họ hàng thân thuộc của con người như bố tôi, mẹ tôi, ông tôi, bạn tôi v.v., hoặc trường hợp là quan hệ sở hữu những vật gì đó rất gần gũi, gắn bó lâu dài hoặc mãi mãi, ví dụ quê tôi, làng tôi, nhà tôi, đất nước tôi v.v., hoặc trường hợp là quan hệ bộ phận-tổng thể như chân tôi, tay tôi, chân bàn, bánh xe v.v., những trường hợp trên không dùng *của* thì tự nhiên hơn. Tuy nhiên nếu có định ngữ đi kèm thì phải dùng *của*. Ví dụ: không nói *nhà mới tôi* mà phải nói *nhà mới của tôi*, không nói *bạn người Nhật tôi* mà phải nói *bạn người Nhật của tôi*, không nói *phòng riêng tôi* mà phải nói *phòng riêng của tôi*, không nói *phương pháp học tập tôi* mà phải nói *phương pháp học tập của tôi* v.v. Hơn nữa, theo Nguyễn Anh Quế, nếu danh từ trung tâm được cấu tạo bằng các danh từ trống nghĩa (nỗi, niềm, con, trận v.v.) và động, tính từ thì phải dùng *của*. (1988: 164). Chẳng hạn: không nói *niềm vui tôi* mà phải nói *niềm vui của tôi*, không nói *con giận ông ấy* mà phải nói *con giận của ông ấy*, không nói *nỗi buồn chị ấy* mà phải nói *nỗi buồn của chị ấy* v.v. Ngoài ra nếu danh từ đi trước là danh từ riêng thì cũng phải dùng *của* (Nguyễn Thiện Nam, 2001:132). Chẳng hạn không nói *Việt Nam tôi* mà phải nói *Việt Nam của tôi*.

Vì vậy những câu sau là câu sai vì dùng thiếu *của* :

(15) *Con chó em rất thích đi dạo.*

CCĐ: Con chó của em rất thích đi dạo.

(16) *Đá cầu là một trò chơi truyền thống Việt nam.*

CCĐ: Đá cầu là một trò chơi truyền thống của Việt Nam.

(17) *Người ta dần dần nghĩ là cái gì phương Tây cũng tốt hơn.*

CCĐ: Người ta dần dần nghĩ là cái gì của phương Tây cũng tốt hơn.

(18) *Theo thống kê USDA nước sản xuất cà phê lớn nhất là Braxin, thứ hai là Việt nam, thứ ba là Cô-lôm-bi-a, thứ tư là In-đô-nê-xi-a, thứ năm là Etiopia.*

CCĐ: Theo thống kê của USDA nước sản xuất cà phê lớn nhất là Braxin, thứ hai là Việt nam, thứ ba là Cô-lôm-bi-a, thứ tư là In-đô-nê-xi-a, thứ năm là Ê-ti-ô-pi-a.

(19) *TS Đinh Thị Vân đã so sánh kết quả điều tra về hoạt động giải trí lấy đối tượng là thanh niên Hà Nội vào năm 1996 với năm 2000 và đã xem xét đặc trưng và nguyên nhân những thay đổi đó.*

CCĐ: TS Đinh Thị Vân đã so sánh kết quả điều tra về hoạt động giải trí có đối tượng là thanh niên Hà Nội vào năm 1996 với năm 2000 và đã xem xét đặc trưng và nguyên nhân của những thay đổi đó.

(20) *Nhưng theo tôi người ta phải phương pháp bảo tồn nhạc cụ truyền thống để tồn tại văn hóa âm nhạc chân chính Việt Nam.*

CCĐ: Nhưng theo tôi người ta phải đưa ra biện pháp bảo tồn nhạc cụ truyền thống để giữ gìn văn hóa âm nhạc chân chính của Việt Nam.

Ngoài những lỗi do dùng thiếu *của* ở trên ra, chúng ta hãy cùng phân tích ví dụ sau:

(21) *Cách xưng hô người Việt*

CCĐ: Cách xưng hô của người Việt

Câu này thoát nhìn thì thấy đây là hai danh từ, về nguyên tắc thì danh từ đi sau có thể làm định ngữ cho danh từ đi trước như một số ví dụ đã nêu ở trên, nhưng câu này là câu sai. Tại sao nói *vợ chồng người Việt* thì đúng mà nói *cách xưng hô người Việt* thì lại sai? Thứ nhất, giữa *vợ chồng* và *người Việt* không có quan hệ sở hữu. Thứ hai, giữa *cách xưng hô* và *người Việt* là có quan hệ sở hữu theo nghĩa rộng, cụ thể ở đây là mối quan hệ giữa chủ thể và hành động, và thuộc trường hợp không thể lược bỏ *của* như những trường hợp *nhà tôi, đất nước tôi* v.v. Sở dĩ trường hợp này không thể lược bỏ *của* là vì như sau: “*xưng hô*” vốn là động từ. Nếu danh từ xuất hiện sau động từ thì danh từ rất dễ trở thành bổ ngữ của động từ đó, ví dụ như trường hợp “*cách làm anh ấy*”, “*anh ấy*” trở thành bổ ngữ của động từ “*làm*”, và như thế, nghĩa hoàn toàn khác với “*cách làm của anh ấy*”. Tương tự ta có ví dụ: *cách làm của tôi, cách nghĩ của anh ấy, xe đạp của anh ấy, cuộc sống của tôi* v.v.

(22) Ảnh hưởng đạo Phật và hình thành mưa rồi nước

CCĐ: Ảnh hưởng của đạo Phật và sự hình thành mưa rồi nước

(23) Lý do tác giả gọi giày dép là da giày là khi nói về lĩnh vực kinh tế ảnh hưởng của TPP để nghiên cứu hơn, vì da được để làm ảnh hưởng kinh tế thế giới khi xuất khẩu.

CCĐ: Lý do tác giả gọi giày dép là da giày là khi bàn về lĩnh vực kinh tế ảnh hưởng của TPP để nghiên cứu hơn, vì khi xuất khẩu da để chịu ảnh hưởng của kinh tế thế giới.

Khi dùng động từ ảnh hưởng thì dùng giới từ đến, tới tức là ảnh hưởng đến/tới cái gì. Còn khi dùng danh từ ảnh hưởng thì phải nói ảnh hưởng của / từ ai hay của / từ cái gì.

Tóm lại: **No** trong tiếng Nhật có trường nghĩa rộng và có nhiều cách dùng hơn của tiếng Việt. Có thể dùng **no** để nối hai danh từ với nhau và danh từ đi trước làm định ngữ cho danh từ đi sau, được sử dụng rộng rãi trong nhiều trường hợp để chỉ thuộc tính của danh từ đi sau như về không gian, thời gian, tính chất, sở hữu v.v. **Của** trong tiếng Việt có nghĩa hẹp hơn, dùng để chỉ mối quan hệ sở hữu, như các tác giả đi trước đã từng nói. Nét nghĩa tương đương giữa **của** và **no** là chỉ quan hệ sở hữu. Theo chúng tôi nếu nói **của** chỉ thể hiện quan hệ sở hữu theo nghĩa hẹp, trực quan thì có lẽ chưa đủ, mà phải hiểu “sở hữu” theo nghĩa rộng hơn, trừu tượng hơn: khi thì chỉ chủ sở hữu (vd: nhà của tôi) khi thì chỉ chủ thể của hành động/ sự vật (vd: diễn xuất của cô ấy, chiến thắng của đội nhà), khi thì chỉ sự trực thuộc vào một tổ chức nào đó (vd: sinh viên mới của lớp) v.v. Ngoài ra còn có một điểm tương đương thú vị giữa **của** và **no** là có thể dùng làm ẩn dụ khi muốn nói một cách hình tượng, ví dụ: thủ đô của hoa (花の都), người của hành động (行動の人), đất nước của tự do (自由の国).

Nhiều trường hợp, người học đã đánh đồng **của** với **no** của tiếng Nhật và mắc phải những loại lỗi như đã nêu ở trên. Vì vậy khi dạy **của** trong tiếng Việt cần làm rõ ý nghĩa cũng như cách dùng của nó khác với **no** trong tiếng Nhật như thế nào, và cần cho sinh viên luyện tập để tránh mắc những lỗi giao thoa như trên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

新村 出

2007 広辞苑 第六版 岩波書店

西尾実・岩淵悦太郎・水谷静夫

1990 岩波国語辞典 大四版 岩波書店

Nguyễn Thiện Nam

2001 Khảo sát lỗi ngữ pháp tiếng Việt của người nước ngoài và những vấn đề liên quan, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường ĐHKHXH và NV, ĐHQG Hà Nội

Nguyễn Linh Chi

- 2009 Lỗi ngôn ngữ của người nước ngoài học tiếng Việt (trên tư liệu lỗi từ vựng, ngữ pháp của người Anh, Mỹ), Luận án tiến sĩ, Thư viện quốc gia Việt nam
<http://luanan.nlv.gov.vn/luanan?a=d&d=TTbGWOSusBbW2009.1.3&e=----- -vi-20 --1--img-txIN-----#>
Thời gian truy cập: 17: 50 ngày 9/9/2018

Nguyễn Anh Quế

- 1988 Hư từ trong tiếng Việt hiện đại, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội

Vũ Văn Thi

- 1996 Tiếng Việt cơ sở, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà nội

Đoàn Thiện Thuật (chủ biên)

- 2012 Tiếng Việt trình độ A, Tập 2, Nhà xuất bản Thế giới, Hà nội

Hoàng Anh Thi & Nguyễn Thị Ngọc Thơ

- 2002 Tiếng Việt cơ sở, Tài liệu sử dụng nội bộ, Đại học Takushoku